CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP DƯỢC HẬU GIANG
Ký ngày: 19/7/2025 15:03:37

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp	Số 2405/QD-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004 Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.	
Giấy phép đăng ký kinh doanh	Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 03 tháng 01 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên
	Ông Maki Kamijo	Thành viên
	Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên (từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
	Ông Trương Anh Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc
	Ông Osamu Fujimori	Tổng Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban kiểm toán	Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (đến ngày 24 tháng 04 năm 2025)
	Ông Maki Kamijo	Thành viên
	Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên (từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Toshiyuki Ishii	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 31.12.2024
			VNĐ	VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.165.085.715.080**	**4.604.003.766.930**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**80.270.385.826**	**62.857.547.612**
111	Tiền		80.270.385.826	62.857.547.612
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**2.475.000.000.000**	**2.745.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.475.000.000.000	2.745.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**496.789.500.792**	**656.735.934.274**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	453.550.727.422	556.907.648.937
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.307.680.754	45.858.016.499
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	181.622.204	257.622.204
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	61.422.191.408	86.760.219.279
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(33.672.720.996)	(33.047.572.645)
140	**Hàng tồn kho**	**10**	**1.087.637.023.030**	**1.115.429.265.990**
141	Hàng tồn kho		1.090.079.171.061	1.117.843.358.841
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.442.148.031)	(2.414.092.851)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**25.388.805.432**	**23.981.019.054**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.070.134.816	10.859.509.686
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.900.530.952	11.321.251.904
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	5.418.139.664	1.800.257.464
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.329.958.742.944**	**1.355.239.509.335**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**205.000.000**	**205.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác		205.000.000	205.000.000
220	**Tài sản cố định**		**1.182.408.951.168**	**1.195.866.733.467**
221	Tài sản cố định hữu hình	13	1.006.171.383.407	1.017.760.834.448
222	*Nguyên giá*		*2.196.527.180.657*	*2.151.327.804.065*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.190.355.797.250)*	*(1.133.566.969.617)*
227	Tài sản cố định vô hình	14	176.237.567.761	178.105.899.019
228	*Nguyên giá*		*234.288.626.721*	*234.288.626.721*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(58.051.058.960)*	*(56.182.727.702)*
230	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**30.268.430.901**	**30.672.622.059**
231	*Nguyên giá*		*44.826.611.143*	*44.826.611.143*
232	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(14.558.180.242)*	*(14.153.989.084)*
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	**16**	**46.568.696.176**	**48.613.976.834**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.568.696.176	48.613.976.834
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**4.630.000.000**	**4.437.500.000**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.478.379.057)	(19.670.879.057)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**65.877.664.699**	**75.443.676.975**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	47.205.193.557	57.104.157.059
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	18.672.471.142	18.339.519.916
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.495.044.458.024**	**5.959.243.276.265**

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2025 VNĐ	Tại ngày 31.12.2024 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.706.998.675.675**	**1.864.488.178.296**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.631.776.602.099**	**1.790.292.694.239**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	293.315.399.450	167.297.346.734
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.300.971.996	35.831.657.220
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	87.628.774.801	76.460.947.075
314	Phải trả người lao động		142.335.955.735	202.121.684.052
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	51.538.668.931	59.525.577.023
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	49.210.492.963	48.506.708.876
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	2.841.711.527	525.017.692.946
320	Vay ngắn hạn	22	927.569.329.050	649.913.916.414
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	32.035.297.646	25.617.163.899
330	**Nợ dài hạn**		**75.222.073.576**	**74.195.484.057**
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	73.830.526.288	71.954.405.323
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	1.391.547.288	2.241.078.734
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.788.045.782.349**	**4.094.755.097.969**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**26**	**3.788.045.782.349**	**4.094.755.097.969**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.358.122.657.972	2.458.122.657.972
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.115.683.466.377	322.392.781.997
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		612.548.752.398	66.456.946.037
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		503.134.713.979	255.935.835.960
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.495.044.458.024**	**5.959.243.276.265**

Trần Ngọc Hiền	**Hồ Bửu Huân**	**Toshiyuki Ishii**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VNĐ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.368.781.191.853	1.278.466.132.484	2.766.028.789.278	2.742.200.331.873
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	184.544.177.604	172.633.955.036	387.246.998.277	377.849.630.377
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28**	**1.184.237.014.249**	**1.105.832.177.448**	**2.378.781.791.001**	**2.364.350.701.496**
11	Giá vốn hàng bán	29	599.010.659.166	608.211.164.533	1.226.169.303.615	1.354.232.486.998
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		585.226.355.083	497.621.012.915	1.152.612.487.386	1.010.118.214.498
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	35.392.954.588	34.537.772.701	68.161.733.319	73.341.588.150
22	Chi phí tài chính	31	21.487.235.784	18.775.467.714	42.700.967.232	39.974.586.440
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6.498.003.344*	*3.736.567.657*	*12.697.085.263*	*8.944.085.778*
25	Chi phí bán hàng	32	254.878.209.049	225.220.698.190	456.650.534.767	417.033.909.360
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	76.391.122.837	69.741.888.876	156.714.385.965	158.225.378.295
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**267.862.742.001**	**218.420.730.836**	**564.708.332.741**	**468.225.928.553**
31	Thu nhập khác	33	8.603.416.835	972.454.585	9.426.060.049	2.724.076.417
32	Chi phí khác	33	4.102.861.869	6.454.567.776	8.594.625.307	8.010.354.099
40	Lãi/ (Lỗ) khác		4.500.554.966	(5.482.113.191)	831.434.742	(5.286.277.682)
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**272.363.296.967**	**212.938.617.645**	**565.539.767.483**	**462.939.650.871**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	35.800.764.324	20.623.733.679	62.738.004.730	48.567.877.120
52	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(332.332.524)	(169.561.705)	(332.951.226)	(341.415.851)
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**236.894.865.167**	**192.484.445.671**	**503.134.713.979**	**414.713.189.602**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)**	**36**	**1.754**	**1.424**	**3.725**	**3.069**

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2025

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**565.539.767.483**	**462.939.650.871**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59.406.377.673	51.603.193.832
	Các khoản dự phòng	03	3.150.286.085	2.350.207.398
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(96.237.333)	(178.463.040)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(63.713.883.110)	(71.675.764.584)
	Chi phí lãi vay	06	12.697.085.263	8.944.085.778
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động**	**08**	**576.983.396.061**	**453.982.910.255**
	Thay đổi các khoản phải thu	09	111.463.869.081	140.031.105.068
	Thay đổi hàng tồn kho	10	27.764.187.780	147.172.416.394
	Thay đổi các khoản phải trả	11	53.134.863.943	(85.048.337.819)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	18.286.865.528	6.441.143.668
	Tiền lãi vay đã trả	14	(12.577.047.203)	(8.969.440.031)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.341.225.553)	(32.675.760.454)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.854.499.986)	(17.929.970.924)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**719.860.409.651**	**603.004.066.157**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.577.566.076)	(34.318.981.634)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	156.174.545	830.667.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.944.000.000.000)	(1.995.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2.214.000.000.000	1.575.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.708.453.776	102.137.335.930
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**327.287.062.245**	**(351.350.978.704)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.352.569.329.050	1.005.835.884.809
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.074.913.916.414)	(767.094.266.875)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.307.460.710.000)	(522.984.284.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.029.805.297.364)**	**(284.242.666.066)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	**50**	**17.342.174.532**	**(32.589.578.613)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**62.857.547.612**	**94.134.026.358**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	70.663.682	84.561.734
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	**70**	**80.270.385.826**	**61.629.009.479**

Trần Ngọc Hiền	Hồ Bửu Huân	Toshiyuki Ishii
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.794 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.806).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 6 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2024: 100% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 2.000.000.000 đồng

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tổng số tiền hoàn nhập 1.100.000.000.000 đồng.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Tiền mặt	11.422.677.500	6.538.753.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.847.708.326	56.318.794.112
	80.270.385.826	62.857.547.612

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.475.000.000.000	2.475.000.000.000	2.745.000.000.000	2.745.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.478.379.057)	24.108.379.057	(19.670.879.057)
	24.108.379.057	(19.478.379.057)	24.108.379.057	(19.670.879.057)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	24.108.379.057	24.108.379.057

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.078.379.057	2.270.879.057
	19.478.379.057	19.670.879.057

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 38)	1.548.064.025	3.009.909.100
Phải thu từ các bên thứ ba	452.002.663.397	553.897.739.837
	453.550.727.422	556.907.648.937

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu cho vay ngắn hạn	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Phải thu cho vay khách hàng	181.622.204	257.622.204
	181.622.204	257.622.204

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	44.511.241.097	58.661.986.308
Phải thu người lao động	12.710.729.512	12.368.841.716
Phải thu khác	4.200.220.799	15.729.391.255
	61.422.191.408	86.760.219.279

9 NỢ XẤU

	30.6.2025		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	89.188.959.929	55.516.238.933	(33.672.720.996)

	31.12.2024		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	104.960.349.435	71.912.776.790	(33.047.572.645)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VNĐ
Số dư đầu năm	33.047.572.645	35.457.299.593
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	625.148.351	582.512.306
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.992.239.254)
Số dư cuối kỳ/năm	33.672.720.996	33.047.572.645

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	86.202.675.456	-	82.500.439.637	-
Nguyên liệu, vật liệu	486.217.580.713	(1.663.334.522)	558.533.781.102	(1.441.799.264)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.418.329.734	-	79.803.293.749	-
Thành phẩm	402.341.423.266	(778.813.509)	353.996.808.325	(972.293.587)
Hàng hóa	34.899.161.892	-	43.009.036.028	-
	1.090.079.171.061	(2.442.148.031)	1.117.843.358.841	(2.414.092.851)

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VNĐ
Số dư đầu năm	2.414.092.851	4.166.989.823
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	30.819.790	443.574.006
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(2.764.610)	(2.196.470.978)
Số dư cuối kỳ/năm	2.442.148.031	2.414.092.851

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.908.125.047	2.206.793.549
Chi phí khác	3.162.009.769	8.652.716.137
	8.070.134.816	10.859.509.686

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Công cụ dụng cụ	8.494.590.904	13.558.743.984
Sửa chữa, thay thế	36.828.186.224	41.960.364.388
Chi phí khác	1.882.416.429	1.585.048.687
	47.205.193.557	57.104.157.059

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VNĐ
Số dư đầu năm	57.104.157.059	45.803.166.017
Tăng trong kỳ/năm	9.427.407.357	51.867.839.541
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.326.370.859)	(40.566.848.499)
Số dư cuối kỳ/năm	47.205.193.557	57.104.157.059

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Chờ cấn trừ/ hoàn trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	(1.722.948.630)	6.700.807.351	-	(10.395.997.688)	(5.418.138.967)
Các loại thuế khác	(77.308.834)	77.308.137	-	-	(697)
	(1.800.257.464)	6.778.115.488	-	(10.395.997.688)	(5.418.139.664)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/ năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	27.659.928.028	66.176.361.501	(82.064.398.270)	-	11.771.891.259
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	29.015.148.366	(28.807.732.067)	-	207.416.299
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.399.805.208	(7.357.798.608)	-	42.006.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.416.942.929	52.738.004.730	(36.341.225.553)	-	38.813.722.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (*)	22.082.000.000	10.000.000.000	-	-	32.082.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	1.863.664.500	37.094.922.336	(35.686.407.723)	-	3.272.179.113
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.244.762.127	(3.829.474.700)	-	1.415.287.427
Các loại thuế khác	2.438.411.618	7.565.804.589	(9.979.944.210)	-	24.271.997
	76.460.947.075	215.234.808.857	(204.066.981.131)	-	87.628.774.801

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện ước tính trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế có thể phát sinh từ vấn đề này trong báo cáo tài chính. Trong đó:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 bổ sung tại Công ty là 20.774.000.000 đồng Việt Nam và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay cho Công ty TNHH Taisho Việt Nam là 1.308.000.000 đồng Việt Nam
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 bổ sung tại Công ty là 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	776.502.087.372	1.093.623.971.483	173.806.265.581	107.395.479.629	2.151.327.804.065
Mua mới	-	1.759.053.178	-	1.487.399.000	3.246.452.178
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	42.910.568.050	-	4.000.000	42.914.568.050
Thanh lý	-	-	(961.643.636)	-	(961.643.636)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	776.502.087.372	1.138.293.592.711	172.844.621.945	108.886.878.629	2.196.527.180.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	366.422.721.720	570.815.692.837	118.517.818.146	77.810.736.914	1.133.566.969.617
Khấu hao trong kỳ/năm	13.111.999.204	37.170.661.371	4.718.312.559	2.749.498.135	57.750.471.269
Thanh lý	-	-	(961.643.636)	-	(961.643.636)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	379.534.720.924	607.986.354.208	122.274.487.069	80.560.235.049	1.190.355.797.250
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	410.079.365.652	522.808.278.646	55.288.447.435	29.584.742.715	1.017.760.834.448
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	396.967.366.448	530.307.238.503	50.570.134.876	28.326.643.580	1.006.171.383.407

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 640.894.546.666 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 613.881.062.867 đồng Việt Nam).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	35.950.851.372	20.231.876.330	56.182.727.702
Khấu hao trong kỳ/năm	-	1.353.590.904	514.740.354	1.868.331.258
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	37.304.442.276	20.746.616.684	58.051.058.960
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	83.120.604.201	93.687.002.121	1.298.292.697	178.105.899.019
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	83.120.604.201	92.333.411.217	783.552.343	176.237.567.761

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 16.699.045.257 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.285.369.257 đồng Việt Nam).

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	8.763.205.928	36.063.405.215	44.826.611.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.906.329.608	6.247.659.476	14.153.989.084
Khấu hao trong kỳ/năm	91.808.184	312.382.974	404.191.158
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	7.998.137.792	6.560.042.450	14.558.180.242
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	856.876.320	29.815.745.739	30.672.622.059
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	765.068.136	29.503.362.765	30.268.430.901

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Căn cứ vào Báo cáo kết quả thẩm định của Phòng Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, vẫn được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam phát hành ngày 05 tháng 08 năm 2020 và chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023. Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá VAS là các công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các chuẩn mực định giá quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Cải tạo, sửa chữa khác	-	1.044.195.319
Mua máy móc, thiết bị	2.267.280.797	2.940.480.836
Dự án sản phẩm REB	3.141.815.687	3.141.815.687
Dự án sản phẩm LUS	5.594.799.598	5.594.799.598
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	32.090.851.320	32.418.736.620
	46.568.696.176	48.613.976.834

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VNĐ
Số dư đầu năm	48.613.976.834	553.593.578.887
Mua sắm	46.800.320.218	52.928.216.172
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(42.914.568.050)	(511.658.589.036)
Chuyển sang chi phí trả trước, công cụ dụng cụ	(5.598.527.156)	(24.892.388.348)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(332.505.670)	(21.356.840.841)
Số dư cuối kỳ/năm	46.568.696.176	48.613.976.834

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	93.362.355.710	91.697.599.580
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.672.471.142	18.339.519.916

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VNĐ
Số dư đầu năm	18.339.519.916	16.872.210.044
Trích tài sản thuế thu nhập hoãn lại	336.724.193	1.474.855.807
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(3.772.967)	(7.545.935)
Số dư cuối kỳ/năm	18.672.471.142	18.339.519.916

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	9.457.305.839	9.457.305.839	1.825.991.040	1.825.991.040
Bên thứ ba (*)	283.858.093.611	283.858.093.611	165.471.355.694	165.471.355.694
	293.315.399.450	293.315.399.450	167.297.346.734	167.297.346.734

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
APC Pharmaceuticals and Chemical limited	49.020.809.330	-
Nomura Trading Co., Ltd	20.240.151.250	57.052.189.125

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Lãi vay phải trả	504.429.950	384.391.890
Chiết khấu thanh toán	2.930.951.496	5.026.530.115
Tiền thuê đất	32.560.698.985	32.560.698.985
Các chi phí phải trả khác	15.542.588.500	21.553.956.033
	51.538.668.931	59.525.577.023

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	49.210.492.963	48.506.708.876

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Kinh phí công đoàn	678.605.120	652.369.480
Cổ tức phải trả	-	522.984.284.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.163.106.407	1.381.039.466
	2.841.711.527	525.017.692.946

22 VAY NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	927.569.329.050	927.569.329.050	649.913.916.414	649.913.916.414
	927.569.329.050	927.569.329.050	649.913.916.414	649.913.916.414

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2025 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.6.2025 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	649.913.916.414	1.485.710.362.675	(1.208.054.950.039)	927.569.329.050
	649.913.916.414	1.485.710.362.675	(1.208.054.950.039)	927.569.329.050

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,27% đến 0,33% một tháng (năm 2024: 0,23% đến 0,38% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	8.570.023.533	7.421.824.177	9.625.316.189	25.617.163.899
Trích quỹ trong kỳ/năm	23.367.603.599	-	2.000.000.000	25.367.603.599
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(94.969.866)	-	(94.969.866)
Sử dụng quỹ	(18.457.774.790)	-	(396.725.196)	(18.854.499.986)
Số dư cuối kỳ/năm	13.479.852.342	7.326.854.311	11.228.590.993	32.035.297.646

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	43.353.624.197	28.600.781.126	71.954.405.323
Trích dự phòng trong kỳ/năm	2.209.430.178	480.152.376	2.689.582.554
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(813.461.589)	(813.461.589)
Số dư cuối kỳ/năm	45.563.054.375	28.267.471.913	73.830.526.288

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	2.241.078.734
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(849.531.446)
Số dư cuối kỳ/năm	1.391.547.288

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2024	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**2.458.122.657.972**	**1.080.572.358.298**	**4.852.934.674.270**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	778.920.119.960	778.920.119.960
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(980.595.532.500)	(980.595.532.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2024	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(31.519.879.761)	(31.519.879.761)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**2.458.122.657.972**	**322.392.781.997**	**4.094.755.097.969**
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	503.134.713.979	503.134.713.979
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	-	-	-	(784.476.426.000)	(784.476.426.000)
Chuyển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(1.100.000.000.000)	1.100.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.367.603.599)	(23.367.603.599)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2025	**1.307.460.710.000**	**6.778.948.000**	**1.358.122.657.972**	**1.115.683.466.377**	**3.788.045.782.349**

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.6.2025		31.12.2024	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Công ty đã công bố cổ tức tạm ứng cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 40% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông trị giá 522.984.284.000 VNĐ theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 018/2024/NQ.HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2024. Công ty đã hoàn thành chi trả cổ tức tạm ứng này vào ngày 14 tháng 2 năm 2025.

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 ở mức 100%, tương ứng với số tiền là 1.307.460.710.000 đồng. Ngày 18 tháng 06 năm 2025, Công ty đã trả 60% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, tương ứng với số tiền là 784.476.426.000 đồng

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.367.603.599 đồng, chi hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 2.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tổng số tiền hoàn nhập 1.100.000.000.000 đồng.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30.6.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ (USD)	1.138.453	658.361
Euro (EUR)	23.007	57.316
Yên (JPY)	277.396	278.122

Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	14.645.171.603	14.772.171.603

28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	1.279.576.311.851	1.176.912.057.567	2.571.351.559.326	2.382.465.261.554
Doanh thu bán hàng hóa	88.112.337.676	100.849.582.947	192.545.293.697	358.396.420.342
Doanh thu khác	1.092.542.326	704.491.970	2.131.936.255	1.338.649.977
	1.368.781.191.853	1.278.466.132.484	2.766.028.789.278	2.742.200.331.873
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	183.787.343.731	171.935.552.117	386.407.125.705	377.114.852.475
Hàng bán bị trả lại	756.833.873	698.402.919	839.872.572	734.777.902
	184.544.177.604	172.633.955.036	387.246.998.277	377.849.630.377
Doanh thu thuần	1.184.237.014.249	1.105.832.177.448	2.378.781.791.001	2.364.350.701.496
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	1.096.128.166.213	1.005.780.084.039	2.186.207.898.020	2.007.599.203.379
Doanh thu bán hàng hóa	87.016.305.710	99.347.601.439	190.441.956.726	355.412.848.140
Doanh thu khác	1.092.542.326	704.491.970	2.131.936.255	1.338.649.977

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 30.962.287.818 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 13.846.665.782 đồng).

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	524.044.906.060	516.651.901.804	1.057.257.779.557	1.014.995.162.421
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.931.048.833	91.287.274.685	168.880.704.268	338.965.336.533
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.704.273	271.988.044	30.819.790	271.988.044
	599.010.659.166	608.211.164.533	1.226.169.303.615	1.354.232.486.998

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Lãi tiền gửi	33.216.983.971	33.357.974.003	63.557.708.565	70.845.097.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.175.970.617	1.179.798.698	4.604.024.754	2.496.490.566
	35.392.954.588	34.537.772.701	68.161.733.319	73.341.588.150

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	6.498.003.344	3.736.567.657	12.697.085.263	8.944.085.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.853.499.969	4.395.690.103	8.362.886.275	7.081.944.731
Chiết khấu thanh toán	10.195.089.146	10.737.566.629	21.779.136.012	24.244.194.674
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(70.000.000)	(105.000.000)	(192.500.000)	(350.000.000)
Chi phí tài chính khác	10.643.325	10.643.325	54.359.682	54.361.257
	21.487.235.784	18.775.467.714	42.700.967.232	39.974.586.440

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	125.938.472.136	110.417.618.769	253.315.677.460	229.612.840.680
Chi phí quảng cáo	39.291.140.611	24.888.020.651	48.775.282.719	34.554.851.907
Các chi phí khác	89.648.596.302	89.915.058.770	154.559.574.588	152.866.216.773
	254.878.209.049	225.220.698.190	456.650.534.767	417.033.909.360

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Chi phí nhân viên	48.186.046.483	42.960.697.479	94.559.351.379	94.108.505.587
Các chi phí khác	28.205.076.354	26.781.191.397	62.155.034.586	64.116.872.708
	76.391.122.837	69.741.888.876	156.714.385.965	158.225.378.295

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	156.174.545	285.100.000	156.174.545	830.667.000
Nhận hỗ trợ từ Taisho	-	-	54.778.750	-
Thu dịch vụ nghiên cứu	-	-	-	940.954.990
Thu nhập khác	8.447.242.290	687.354.585	9.215.106.754	952.454.427
	8.603.416.835	972.454.585	9.426.060.049	2.724.076.417

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ	30.06.2025 VNĐ	30.06.2024 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(6.545.455)	-	-	-
Chi phí khấu hao	199.833.129	1.099.879.938	399.666.258	1.256.156.514
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	3.076.061.977	4.374.091.677	7.060.752.360	5.512.107.034
Chi phí khác	833.512.218	980.596.161	1.134.206.689	1.242.090.551
	4.102.861.869	6.454.567.776	8.594.625.307	8.010.354.099

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.115.055.687.932	1.175.758.441.964
Chi phí nhân viên	519.979.917.865	481.191.390.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.006.711.415	50.347.037.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.467.539.033	151.468.352.268
Chi phí bằng tiền khác	135.094.363.328	123.406.010.915
	1.990.604.219.573	1.982.171.233.076

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	565.539.767.483	462.939.650.871
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	113.107.953.497	92.587.930.174
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.106.621.895	4.927.786.878
Các khoản chênh lệch thuế TNDN tạm thời	403.893.293	815.383.420
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh	(66.880.463.955)	(49.763.223.352)
Thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15	10.000.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	62.738.004.730	48.567.877.120

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(336.724.193)	(345.188.819)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	3.772.967	3.772.968
	(332.951.226)	(341.415.851)

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	503.134.713.979	414.713.189.602
Số trích các quỹ (*)	(16.094.041.419)	(13.441.395.688)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	487.040.672.560	401.271.793.914
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.725**	**3.069**

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2025/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 04 năm 2025 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 đồng

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025	31.12.2024
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	10.374.782.207	11.258.480.342
Từ 1 đến 5 năm	34.118.351.308	35.308.488.294
Trên 5 năm	95.419.337.716	98.928.475.038
	139.912.471.231	145.495.443.674

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2025	31.12.2024
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	41.457.724.585	41.457.724.585
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	278.353.023	278.353.023
	41.736.077.608	41.736.077.608

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty liên quan của SCIC

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	-	11.732.160
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	1.034.412.005	-
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	2.297.174.958	1.003.422.232
Công ty Cổ phần Traphaco	-	82.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	19.976.299	-
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	20.012.887.708	3.767.276.644
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	1.631.790.000	611.295.200
Xuất tặng		
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	19.921.672	-
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	430.803	-
Nhận hỗ trợ		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	54.778.750	-
Chi trả cổ tức		
SCIC	566.262.370.000	226.504.948.000
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	666.970.520.000	266.788.208.000

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ/năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	450.000.000	450.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	326.346.154
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.783.091.431	2.921.371.497
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	315.000.000	315.000.000
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 24 tháng 04 năm 2025)	78.076.923	-
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	405.000.000	405.000.000
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	90.769.231
Ông Osamu Fujimori	Tổng Giám đốc điều hành (từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)	895.473.087	-
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	2.985.074.429	1.845.189.210
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	1.447.771.286	1.756.062.850
		10.079.487.156	8.109.738.942

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2025 VNĐ	31.12.2024 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	517.384.817	-
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc.	1.030.679.208	3.009.909.100
Phải trả người bán		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	9.457.305.839	1.825.991.040
Khách hàng trả tiền trước		
Taisho Pharmaceutical Co.,Ltd	1.378.876.850	1.283.017.885
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	16.986.595	16.986.595
Phải thu khác		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	1.308.000.000	1.308.000.000

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	25.367.603.599	33.519.879.761
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	42.914.568.050	426.028.492.534
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước, công cụ dụng cụ	5.598.527.156	18.861.867.712
Chuyển Quỹ Đầu tư Phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.100.000.000.000	-
Lãi vay dự trả	504.429.950	314.822.568
Lãi tiền gửi dự thu	44.511.241.097	45.995.808.237

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	133.141.033.625	39.634.020.071
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	1.352.569.329.050	1.005.835.884.809

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2025 VNĐ	30.6.2024 VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	133.141.033.625	39.634.020.071
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	1.074.913.916.414	767.094.266.875

Trần Ngọc Hiền Người lập biểu	Hồ Bửu Huân Kế toán trưởng	Toshiyuki Ishii Tổng Giám đốc *Ngày 18 tháng 07 năm 2025*